TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

*****

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
ĐỊA CHỈ: KHU CN CÁT LÁI, Q.2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**465.918.120.832**	**405.019.360.225**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50.009.783.916**	**37.913.110.245**
1. Tiền	111	V.01	50.009.783.916	37.913.110.245
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.620.064.800**	**1.700.068.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(930.037.200)	(850.034.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**189.698.523.892**	**138.449.243.761**
1. Phải thu khách hàng	131		187.926.167.824	138.208.317.066
2. Trả trước cho người bán	132		1.754.109.093	68.163.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.246.975	172.762.835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**216.574.189.108**	**225.038.377.396**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	216.574.189.108	225.038.377.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.015.559.116**	**1.918.560.823**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.904.431	18.283.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.257.708.834	1.337.280.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.674.945.851	562.997.421
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**59.626.684.773**	**64.647.614.033**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**39.376.684.773**	**44.397.614.033**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	*30.167.730.831*	*35.208.231.578*
- Nguyên giá	222		336.231.171.924	335.306.850.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.063.441.093)	(300.098.618.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.393.020.412	8.484.322.925
- Nguyên giá	228		15.525.212.589	15.525.212.589

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.132.192.177)	(7.040.889.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	815.933.530	705.059.530
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.250.000.000**	**20.250.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**525.544.805.605**	**469.666.974.258**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1	**2**	**3**	**4**	**4**
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**344.932.969.002**	**278.794.043.548**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**344.875.394.816**	**278.617.922.362**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	221.101.693.636	207.071.844.481
2. Phải trả cho người bán	312		85.499.025.761	57.311.786.316
3. Người mua trả tiền trước	313		1.376.108	616.562.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.763.598.435	2.235.855.275
5. Phải trả người lao động	315		5.387.165.671	4.970.512.850
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.440.073.630	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.288.326.384	5.185.899.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		2.394.135.191	1.225.461.466
II. Nợ dài hạn	**330**		**57.574.186**	**176.121.186**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57.574.186	176.121.186
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**180.611.836.603**	**190.872.930.710**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**180.611.836.603**	**190.872.930.710**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.164.550.736
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.925.517.125	7.470.515.886

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.504.408.270	7.428.835.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.143.611.208	43.770.728.818
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**525.544.805.605**	**469.666.974.258**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		177.867.221	201.538.769
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		43,114,30	42.066,20
- EUR		47,79	43,42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 16 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Bùi Minh Tuấn	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2010

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	297.682.319.461	256.776.941.369	297.682.319.461	256.776.941.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**297.682.319.461**	**256.776.941.369**	**297.682.319.461**	**256.776.941.369**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	267.024.461.932	226.964.678.769	267.024.461.932	226.964.678.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**30.657.857.529**	**29.812.262.600**	**30.657.857.529**	**29.812.262.600**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	415.508.892	215.781.959	415.508.892	215.781.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.723.063.273	12.371.803.116	12.723.063.273	12.371.803.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.845.452.368*	*3.272.954.282*	*3.845.452.368*	*3.272.954.282*
8. Chi phí bán hàng	24		3.227.342.127	3.277.226.608	3.227.342.127	3.277.226.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.255.159.478	3.048.951.279	3.255.159.478	3.048.951.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]			**11.867.801.543**	**11.330.063.556**	**11.867.801.543**	**11.330.063.556**
11. Thu nhập khác	31			93.720.000		93.720.000
12. Chi phí khác	**32**					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-**	**93.720.000**	**-**	**93.720.000**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		**11.867.801.543**	**11.423.783.556**	**11.867.801.543**	**11.423.783.556**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	**51**	**VI.30**	891.578.914	868.450.798	891.578.914	868.450.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**10.976.222.629**	**10.555.332.758**	**10.976.222.629**	**10.555.332.758**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		838	806	838	806

**** Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.***

Ngày 16 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Tuấn	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**11.867.801.543**	**11.423.783.556**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.056.125.137	6.237.640.348
- Các khoản dự phòng	03		80.003.200	145.005.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(410.091.187)	
- Chi phí lãi vay	06		3.845.452.368	3.272.954.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	**08**		**21.439.291.061**	**21.079.383.986**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.405.771.798)	(16.356.897.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.464.188.288	(25.726.666.791)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		31.909.412.700	13.826.662.690
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(64.621.141)	(40.478.445)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.845.452.368)	(3.272.954.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(692.014.766)	(1.010.446.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		470.486.553	3.407.407.314
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.357.405.725)	(957.163.830)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(81.887.196)**	**(9.051.152.728)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(1.035.195.877)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		410.091.187	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(625.104.690)**	**-**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207.665.869.984	212.728.055.669
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.854.707.827)	(221.369.207.760)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.496.600)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**12.803.665.557**	**(8.641.152.091)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.096.673.671**	**(17.692.304.819)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.913.110.245**	**36.325.286.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**31**	**50.009.783.916**	**18.632.981.734**

Ngày 16 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Bùi Minh Tuấn	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh *Biểu số B 09a-DN*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004 (đăng ký lại lần 6 ngày 17 tháng 03 năm 2008):
   - In trên bao bì.
   - Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
   - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
   - Mua bán hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
   - Cho thuê nhà xưởng kho bãi văn phòng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: Chủ yếu là hoạt động sản xuất kinh doanh in bao nhãn, sáp vàng thuốc lá và sản xuất phụ liệu, cây đầu lọc thuốc lá.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ và kế toán trên máy tính.

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   - Nguyên tắc : ghi nhận thực tế phát sinh.
   - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá mua cộng chi phí liên quan (nếu có).
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng.
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
   - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo quy định của chuẩn mực kế toán.
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Không có.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo thực tế phát sinh.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : theo quy định hiện hành.
   - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : theo thực tế phát sinh.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
   - Nguyên tắc ghi nhận:
     + Chi phí trả trước : theo thực tế phát sinh.
     + Chi phí khác : theo thực tế phát sinh.
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : 1 lần.
   - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại : chưa có.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: theo quy định của Bộ tài chính.
9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo quy định của Bộ Tài chính.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
    - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo thực tế phát sinh.
    - Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có
    - Ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo qui định
    - Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo thực tế phát sinh.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
    - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực kế toán Việt nam.
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không có.
12. Nguyên tắc ghi chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái: theo qui định.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù các sản phẩm của công ty mang tính ổn định và liên tục nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít bị ảnh hưởng, chỉ có khác biệt chút ít giữa các mùa trong năm, thường sản phẩm tiêu thụ sẽ tăng vào quý III và quý IV hàng năm. Tuy nhiên doanh thu quý I/2010 là 297,68 tỷ tăng 40,91 tỷ tương đương 15,93% so với 256,77 tỷ của quý I/2009, tăng 2,14 tỷ tương đương 0,72% so với quý 4 năm 2009 do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng và trong quý I công ty có điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm một phần do tình hình giá nguyên vật liệu và tỷ giá ngoại tệ tăng cao.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ:
   - **Khoản mục tài sản**: Trong kỳ nguyên giá TSCĐ tăng 924.321.877 đồng do công ty tiến hành nâng cấp, sửa chữa hệ thống điều khiển máy cắt chia cuộn Cameroon trị giá 542.321.877

đồng và mua mới 2 máy nén khí Hitachi, máy sấy khô khí nén Orion tổng nguyên giá là 382.000.000 đồng.

- **Khoản mục phải thu ngắn hạn:** khoản mục phải thu khách hàng có số dư là 187,93 tỷ đồng tăng 49,72 tỷ đồng so với số dư đầu năm là 138,21 tỷ. Nguyên nhân là do doanh thu tăng, biến động giá bán, chính sách thắt chặt tiền tệ của ngân hàng nên công ty thu hồi công nợ chậm.

- **Khoản mục vay ngắn hạn ngân hàng:** Số dư cuối quý I/2010 là 221,10 tỷ đồng, tăng 14,03 tỷ đồng so với số dư đầu năm là 207,07 tỷ, chủ yếu là do vay để trả tiền nhập nguyên liệu sản xuất.

- **Khoản mục chi phí hoạt động tài chính:** quý I/2010 là 12,72 tỷ đồng chủ yếu là: chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền hàng nhập khẩu cho khách hàng 8,80 tỷ đồng, trả lãi vay 3,84 tỷ đồng, và trong kỳ được hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là 0,08 tỷ đồngcủa 50.002 cổ phiếu đầu tư vào công ty Đạm Phú Mỹ (giá CK tại thời điểm ngày 31/12/2009 là 34.000 đồng, ngày 31/01/2010 là 32.400 đồng)

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (Quý I/2010):

3.1 Biến động vốn kinh doanh và các quỹ:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
+ Vốn cổ phần	131.038.300.000			131.038.300.000
+ Quỹ dự phòng Tài chính	7.428.835.270	5.075.573.000		12.504.408.270
+ Quỹ thưởng Ban QLĐH Công ty	4.950.000	500.000.000	300.000.000	204.950.000
+ Quỹ đầu tư phát triển	3.213.515.886	3.917.214.239		7.130.730.125
+ Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	4.257.000.000	2.537.787.000		6.794.787.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.220.511.466	2.558.012.000	1.589.338.275	2.189.185.191

3.2 Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- **Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm :** **43.770.728.818 đồng**

Trừ: Đã phân phối trong kỳ

+ Quỹ dự phòng tài chính: 5.075.573.000 đồng

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.537.787.000 đồng

+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 2.537.787.000 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển	3.917.214.239 đồng
+ Quỹ thưởng Ban Quản Lý điều hành 2007:	500.000.000 đồng
+ Trích bổ sung cổ tức năm 2009 bằng 13%VĐL chi trả cho cổ đông	17.034.979.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này:	**10.976.222.629 đồng**
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ:	**23.143.611.208 đồng**
Gồm: + Lợi nhuận năm 2008+2009	*12.167.388.579 đồng*
+ Lợi nhuận sau thuế quý I/2010	*10.976.222.629 đồng*

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm:

Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty thuốc lá An Giang	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bến Tre	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Cửu Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Đồng Tháp	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bắc Sơn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Long An	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Sài Gòn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thanh Hóa	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thăng Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất Nhập Khẩu thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thương mại thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ

Công ty thực hiện các giao dịch mua bán chủ yếu với các bên có liên quan trên

5. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không có.
6. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có.
7. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:
   - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: không có.
   - Cổ tức của cổ phiếu phổ thông: không có
8. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: không có.
9. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.

10 . Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không có.

Ngày 16 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Tuấn	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà